

Số: 78/QĐ-MN1

Tân Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách  
Nhà nước năm 2024 của Trường Mầm Non 1.

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 1

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận Tân Bình về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh, phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 của trường Mầm Non 1 (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Kế toán và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT



Nguyễn Thị Thùy Vân

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm Non 1

Chương: 622



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND quận Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao  |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                  |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                    |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                    |
| 1          | Chi sự nghiệp.....                                 |                    |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             |                    |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                    |
| 1          | Lệ phí                                             |                    |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>-15.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>-15.000.000</b> |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                    |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                    |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | <b>-15.000.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ              | <b>-15.000.000</b> |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | <b>0</b>           |
| 3.3        | Nguồn cải cách tiền lương                          | <b>0</b>           |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                    |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                    |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                    |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                    |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                    |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                    |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                    |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          |                    |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                    |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                    |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        |                    |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                    |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                    |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                    |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                    |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                    |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                    |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                    |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |                    |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                    |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                    |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        |                    |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                    |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                    |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                    |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                    |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                    |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                    |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                    |

Số: 857/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 25 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5467/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 256/TTr-TCKH ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Về cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024:**

1. Chi thường xuyên ngân sách nhà nước : 3.554 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

2. Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại : 410 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Giao Thủ trưởng các đơn vị có tên tại các Phụ lục chi tiết đính kèm chịu trách nhiệm:

1. Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ đảm bảo chính xác về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi.

2. Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

3. Căn cứ số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm, Kho bạc Nhà nước Tân Bình hạch toán và kiểm soát chi theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Vũ Văn*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TTUB: CT, các PCT;
- Lưu.



**Nguyễn Bá Thành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN BÌNH**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN  
NĂM 2024 THEO LĨNH VỰC**

(Kèm theo Quyết định số 857 /QĐ-UBND ngày 25 / 12 /2024  
của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

Đvt: triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị                                                            | Tổng kinh phí<br>tiết kiệm 5% chi<br>thường xuyên | Trong đó                |                                  | Ghi<br>chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------|
|          |                                                                       |                                                   | Kinh phí<br>giao tự chủ | Kinh phí<br>không giao<br>tự chủ |            |
| A        | B                                                                     | 1=2+3                                             | 2                       | 3                                |            |
|          | <b>CỘNG</b>                                                           | <b>3.554</b>                                      | <b>2.831</b>            | <b>723</b>                       |            |
| <b>I</b> | <b>Chi hoạt động của cơ quan quản lý<br/>nhà nước, đảng, đoàn thể</b> | <b>1.947</b>                                      | <b>1.354</b>            | <b>593</b>                       |            |
| 1        | Văn phòng Ủy ban nhân dân                                             | 65                                                | 48                      | 17                               |            |
| 2        | Phòng Tư pháp                                                         | 24                                                | 20                      | 4                                |            |
| 3        | Phòng Kinh tế                                                         | 30                                                | 17                      | 13                               |            |
| 4        | Phòng Tài chính Kế hoạch                                              | 52                                                | 44                      | 8                                |            |
| 5        | Phòng Giáo dục và Đào tạo                                             | 29                                                | 29                      | 0                                |            |
| 6        | Phòng Y tế                                                            | 25                                                | 19                      | 6                                |            |
| 7        | Phòng Lao động Thương binh và Xã<br>hội                               | 54                                                | 31                      | 23                               |            |
| 8        | Phòng Văn hóa và Thông tin                                            | 22                                                | 19                      | 3                                |            |
| 9        | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                        | 25                                                | 24                      | 1                                |            |
| 10       | Phòng Nội vụ                                                          | 43                                                | 34                      | 9                                |            |
| 11       | Thanh tra                                                             | 22                                                | 21                      | 1                                |            |
| 12       | Phòng Quản lý đô thị                                                  | 135                                               | 78                      | 57                               |            |
| 13       | Ủy ban mặt trận Tổ quốc                                               | 16                                                | 16                      | 0                                |            |
| 14       | Quận Đoàn                                                             | 16                                                | 16                      | 0                                |            |
| 15       | Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                  | 39                                                | 16                      | 23                               |            |
| 16       | Hội Cựu chiến binh                                                    | 13                                                | 8                       | 5                                |            |

| STT       | Tên đơn vị                              | Tổng kinh phí<br>tiết kiệm 5% chi<br>thường xuyên | Trong đó                |                                  | Ghi<br>chú |
|-----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------|
|           |                                         |                                                   | Kinh phí<br>giao tự chủ | Kinh phí<br>không giao<br>tự chủ |            |
| <i>A</i>  | <i>B</i>                                | <i>l=2+3</i>                                      | <i>2</i>                | <i>3</i>                         |            |
| 17        | Hội chữ thập đỏ                         | 16                                                | 12                      | 4                                |            |
| 18        | Phường 1                                | 101                                               | 58                      | 43                               |            |
| 19        | Phường 2                                | 101                                               | 60                      | 41                               |            |
| 20        | Phường 3                                | 68                                                | 58                      | 10                               |            |
| 21        | Phường 4                                | 79                                                | 60                      | 19                               |            |
| 22        | Phường 5                                | 73                                                | 58                      | 15                               |            |
| 23        | Phường 6                                | 76                                                | 60                      | 16                               |            |
| 24        | Phường 7                                | 85                                                | 58                      | 27                               |            |
| 25        | Phường 8                                | 81                                                | 60                      | 21                               |            |
| 26        | Phường 9                                | 98                                                | 58                      | 40                               |            |
| 27        | Phường 10                               | 103                                               | 62                      | 41                               |            |
| 28        | Phường 11                               | 73                                                | 63                      | 10                               |            |
| 29        | Phường 12                               | 107                                               | 62                      | 45                               |            |
| 30        | Phường 13                               | 74                                                | 63                      | 11                               |            |
| 31        | Phường 14                               | 100                                               | 61                      | 39                               |            |
| 32        | Phường 15                               | 102                                               | 61                      | 41                               |            |
| <b>II</b> | <b>Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề</b> | <b>1.340</b>                                      | <b>1.324</b>            | <b>16</b>                        |            |
| 1         | MN 1                                    | 15                                                | 15                      | 0                                |            |
| 2         | MN 2                                    | 6                                                 | 6                       | 0                                |            |
| 3         | MN Kim Đồng                             | 4                                                 | 4                       | 0                                |            |
| 4         | MN 3                                    | 3                                                 | 3                       | 0                                |            |
| 5         | MN 4                                    | 4                                                 | 4                       | 0                                |            |
| 6         | MN Tân Sơn Nhất                         | 20                                                | 20                      | 0                                |            |

| STT | Tên đơn vị              | Tổng kinh phí<br>tiết kiệm 5% chi<br>thường xuyên | Trong đó                |                                  | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------|
|     |                         |                                                   | Kinh phí<br>giao tự chủ | Kinh phí<br>không giao<br>tự chủ |            |
| A   | B                       | $1=2+3$                                           | 2                       | 3                                |            |
| 7   | MN Quận                 | 11                                                | 11                      | 0                                |            |
| 8   | MN 5                    | 3                                                 | 3                       | 0                                |            |
| 9   | MN 6                    | 2                                                 | 2                       | 0                                |            |
| 10  | MN 7                    | 3                                                 | 3                       | 0                                |            |
| 11  | MN Tuổi Xanh            | 23                                                | 23                      | 0                                |            |
| 12  | MN 8                    | 5                                                 | 5                       | 0                                |            |
| 13  | MN 9                    | 19                                                | 19                      | 0                                |            |
| 14  | MN Vườn Hồng (SÁP NHẬP) | 0                                                 | 0                       | 0                                |            |
| 15  | MN 10                   | 9                                                 | 9                       | 0                                |            |
| 16  | MN Phú Hòa              | 16                                                | 16                      | 0                                |            |
| 17  | MN 10A                  | 7                                                 | 7                       | 0                                |            |
| 18  | MN 11                   | 12                                                | 12                      | 0                                |            |
| 19  | MN 12                   | 20                                                | 20                      | 0                                |            |
| 20  | MN Hòa Mi               | 5                                                 | 5                       | 0                                |            |
| 21  | MN 13                   | 34                                                | 34                      | 0                                |            |
| 22  | MN 14                   | 9                                                 | 9                       | 0                                |            |
| 23  | MN Bầu Cát              | 22                                                | 22                      | 0                                |            |
| 24  | MN 15                   | 16                                                | 16                      | 0                                |            |
| 25  | MN Sơn Ca               | 5                                                 | 5                       | 0                                |            |
| 26  | Lê Văn Sĩ               | 27                                                | 27                      | 0                                |            |
| 27  | Tân Sơn Nhất            | 19                                                | 19                      | 0                                |            |
| 28  | Nguyễn Thanh Tuyển      | 27                                                | 27                      | 0                                |            |
| 29  | Thân Nhân Trung         | 20                                                | 20                      | 0                                |            |

| STT | Tên đơn vị      | Tổng kinh phí<br>tiết kiệm 5% chi<br>thường xuyên | Trong đó                |                                  | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------|
|     |                 |                                                   | Kinh phí<br>giao tự chủ | Kinh phí<br>không giao<br>tự chủ |            |
| A   | B               | $I=2+3$                                           | 2                       | 3                                |            |
| 30  | Bình Giả        | 7                                                 | 7                       | 0                                |            |
| 31  | Hoàng Văn Thụ   | 27                                                | 27                      | 0                                |            |
| 32  | Phạm Văn Hai    | 9                                                 | 9                       | 0                                |            |
| 33  | Chi Lăng        | 6                                                 | 6                       | 0                                |            |
| 34  | Đồng Đa         | 21                                                | 21                      | 0                                |            |
| 35  | Bành Văn Trân   | 13                                                | 13                      | 0                                |            |
| 36  | Trần Văn On     | 3                                                 | 3                       | 0                                |            |
| 37  | Ngọc Hồi        | 11                                                | 11                      | 0                                |            |
| 38  | Phú Thọ Hoà     | 13                                                | 13                      | 0                                |            |
| 39  | Lê Thị Hồng Gấm | 34                                                | 34                      | 0                                |            |
| 40  | Nguyễn Văn Trỗi | 24                                                | 24                      | 0                                |            |
| 41  | Lạc Long Quân   | 6                                                 | 6                       | 0                                |            |
| 42  | CMT8            | 12                                                | 12                      | 0                                |            |
| 43  | Nguyễn Khuyến   | 36                                                | 36                      | 0                                |            |
| 44  | Trần Quốc Tuấn  | 30                                                | 30                      | 0                                |            |
| 45  | Yên Thế         | 34                                                | 34                      | 0                                |            |
| 46  | Sơn Càng        | 24                                                | 24                      | 0                                |            |
| 47  | Trần Quốc Toản  | 37                                                | 37                      | 0                                |            |
| 48  | Tân Trự         | 29                                                | 29                      | 0                                |            |
| 49  | Nguyễn Văn Kíp  | 31                                                | 31                      | 0                                |            |
| 50  | Phan Huy Ích    | 44                                                | 44                      | 0                                |            |
| 51  | Hùng Vương      | 0                                                 | 0                       | 0                                |            |
| 52  | Ngô Sĩ Liên     | 50                                                | 50                      | 0                                |            |

| STT        | Tên đơn vị                              | Tổng kinh phí<br>tiết kiệm 5% chi<br>thường xuyên | Trong đó                |                                  | Ghi<br>chú |
|------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------|
|            |                                         |                                                   | Kinh phí<br>giao tự chủ | Kinh phí<br>không giao<br>tự chủ |            |
| A          | B                                       | 1=2+3                                             | 2                       | 3                                |            |
| 53         | Âu Lạc                                  | 46                                                | 46                      | 0                                |            |
| 54         | Trần Văn Đang                           | 12                                                | 12                      | 0                                |            |
| 55         | Nguyễn Gia Thiều                        | 54                                                | 54                      | 0                                |            |
| 56         | Tân Bình                                | 42                                                | 42                      | 0                                |            |
| 57         | Quang Trung                             | 22                                                | 22                      | 0                                |            |
| 58         | Lý Thường Kiệt                          | 13                                                | 13                      | 0                                |            |
| 59         | Võ Văn Tần                              | 39                                                | 39                      | 0                                |            |
| 60         | Phạm Ngọc Thạch                         | 20                                                | 20                      | 0                                |            |
| 61         | Ngô Quyền                               | 53                                                | 53                      | 0                                |            |
| 62         | Trường Chinh                            | 41                                                | 41                      | 0                                |            |
| 63         | Hoàng Hoa Thám                          | 76                                                | 76                      | 0                                |            |
| 64         | Trần Văn Quang                          | 24                                                | 24                      | 0                                |            |
| 65         | Mạc Đĩnh Chi                            | 0                                                 | 0                       | 0                                |            |
| 66         | Trung tâm GDNN-GDTX                     | 15                                                | 15                      | 0                                |            |
| 67         | Phòng Giáo dục và Đào tạo               | 16                                                | 0                       | 16                               |            |
| 68         | Phòng Lao động Thương binh và Xã<br>hội | 0                                                 | 0                       | 0                                |            |
| <b>III</b> | <b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>     | <b>240</b>                                        | <b>150</b>              | <b>90</b>                        |            |
| 1          | Trung tâm y tế                          | 240                                               | 150                     | 90                               |            |
| 2          | Phòng Tài chính Kế hoạch                | 0                                                 |                         | 0                                |            |
| 3          | Phòng Y tế                              | 0                                                 |                         | 0                                |            |
| 4          | Phòng Lao động Thương binh và Xã<br>hội | 0                                                 |                         | 0                                |            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi văn hóa thông tin</b>            | <b>6</b>                                          | <b>3</b>                | <b>3</b>                         |            |
| 1          | Nhà thiếu nhi                           | 4                                                 | 3                       | 1                                |            |

| STT       | Tên đơn vị                           | Tổng kinh phí<br>tiết kiệm 5% chi<br>thường xuyên | Trong đó                |                                  | Ghi<br>chú |
|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------|
|           |                                      |                                                   | Kinh phí<br>giao tự chủ | Kinh phí<br>không giao<br>tự chủ |            |
| <i>A</i>  | <i>B</i>                             | <i>1=2+3</i>                                      | <i>2</i>                | <i>3</i>                         |            |
| 2         | Trung Tâm VH TT                      | 0                                                 | 0                       | 0                                |            |
| 3         | Phòng Văn hóa và Thông tin           | 2                                                 | 0                       | 2                                |            |
| <b>V</b>  | <b>Chi các hoạt động kinh tế</b>     | <b>0</b>                                          | <b>0</b>                | <b>0</b>                         |            |
| 1         | Phòng Tài chính Kế hoạch             | 0                                                 |                         | 0                                |            |
| 2         | Phòng Tài nguyên và Môi trường       | 0                                                 |                         | 0                                |            |
| <b>VI</b> | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>            | <b>21</b>                                         | <b>0</b>                | <b>21</b>                        |            |
| 1         | Phòng Tài chính Kế hoạch             | 0                                                 | 0                       | 0                                |            |
| 2         | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội | 21                                                | 0                       | 21                               |            |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN BÌNH

TỔNG HỢP KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP,  
THU KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024 THEO LĨNH VỰC

(Kèm Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

DVT: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                       | Số tiết kiệm 5% từ<br>nguồn thu sự nghiệp,<br>thu khác được để lại<br>theo quy định | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| A   | B                                | 1                                                                                   | 2       |
| I   | Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề | 410                                                                                 |         |
| 1   | MN 1                             | 4                                                                                   |         |
| 2   | MN 2                             | 15                                                                                  |         |
| 3   | MN Kim Đồng                      | 5                                                                                   |         |
| 4   | MN 3                             | 1                                                                                   |         |
| 5   | MN 4                             | 3                                                                                   |         |
| 6   | MN Tân Sơn Nhất                  | 14                                                                                  |         |
| 7   | MN Quận                          | 4                                                                                   |         |
| 8   | MN 5                             | 2                                                                                   |         |
| 9   | MN 6                             | 2                                                                                   |         |
| 10  | MN 7                             | 4                                                                                   |         |
| 11  | MN Tuổi Xanh                     | 11                                                                                  |         |
| 12  | MN 8                             | 5                                                                                   |         |
| 13  | MN 9                             | 1                                                                                   |         |
| 14  | MN Vườn Hồng (sáp nhập MN 9)     | 0                                                                                   |         |
| 15  | MN 10                            | 9                                                                                   |         |
| 16  | MN Phú Hòa                       | 2                                                                                   |         |
| 17  | MN 10A                           | 7                                                                                   |         |
| 18  | MN 11                            | 4                                                                                   |         |
| 19  | MN 12                            | 9                                                                                   |         |
| 20  | MN Hòa Mi                        | 3                                                                                   |         |
| 21  | MN 13                            | 31                                                                                  |         |
| 22  | MN 14                            | 52                                                                                  |         |
| 23  | MN Bàu Cát                       | 12                                                                                  |         |
| 24  | MN 15                            | 16                                                                                  |         |
| 25  | MN Sơn Ca                        | 0                                                                                   |         |
| 26  | Lê Văn Sĩ                        | 0                                                                                   |         |
| 27  | Tân Sơn Nhất                     | 0                                                                                   |         |
| 28  | Nguyễn Thanh Tuyển               | 0                                                                                   |         |
| 29  | Thân Nhân Trung                  | 0                                                                                   |         |
| 30  | Bình Giả                         | 0                                                                                   |         |
| 31  | Hoàng Văn Thụ                    | 0                                                                                   |         |
| 32  | Phạm Văn Hai                     | 0                                                                                   |         |
| 33  | Chi Lăng                         | 0                                                                                   |         |
| 34  | Đống Đa                          | 0                                                                                   |         |
| 35  | Bành Văn Trân                    | 0                                                                                   |         |

| STT        | Tên đơn vị                                  | Số tiết kiệm 5% từ<br>nguồn thu sự nghiệp,<br>thu khác được để lại<br>theo quy định | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| A          | B                                           | I                                                                                   | 2       |
| 36         | Trần Văn Ôn                                 | 0                                                                                   |         |
| 37         | Ngọc Hồi                                    | 0                                                                                   |         |
| 38         | Phú Thọ Hoà                                 | 0                                                                                   |         |
| 39         | Lê Thị Hồng Gấm                             | 0                                                                                   |         |
| 40         | Nguyễn Văn Trỗi                             | 0                                                                                   |         |
| 41         | Lạc Long Quân                               | 0                                                                                   |         |
| 42         | CMT8                                        | 0                                                                                   |         |
| 43         | Nguyễn Khuyến                               | 0                                                                                   |         |
| 44         | Trần Quốc Tuấn                              | 0                                                                                   |         |
| 45         | Yên Thế                                     | 0                                                                                   |         |
| 46         | Sơn Càng                                    | 0                                                                                   |         |
| 47         | Trần Quốc Toản                              | 0                                                                                   |         |
| 48         | Tân Trụ                                     | 0                                                                                   |         |
| 49         | Nguyễn Văn Kịp                              | 0                                                                                   |         |
| 50         | Phan Huy Ích                                | 0                                                                                   |         |
| 51         | Hùng Vương                                  | 0                                                                                   |         |
| 52         | Ngô Sĩ Liên                                 | 32                                                                                  |         |
| 53         | Âu Lạc                                      | 10                                                                                  |         |
| 54         | Trần Văn Đang                               | 0                                                                                   |         |
| 55         | Nguyễn Gia Thiều                            | 25                                                                                  |         |
| 56         | Tân Bình                                    | 13                                                                                  |         |
| 57         | Quang Trung                                 | 0                                                                                   |         |
| 58         | Lý Thường Kiệt                              | 9                                                                                   |         |
| 59         | Võ Văn Tần                                  | 7                                                                                   |         |
| 60         | Phạm Ngọc Thạch                             | 8                                                                                   |         |
| 61         | Ngô Quyền                                   | 32                                                                                  |         |
| 62         | Trường Chinh                                | 5                                                                                   |         |
| 63         | Hoàng Hoa Thám                              | 17                                                                                  |         |
| 64         | Trần Văn Quang                              | 8                                                                                   |         |
| 65         | Mạc Đĩnh Chi                                | 0                                                                                   |         |
| 66         | Trung tâm GDNN-GDTX                         | 30                                                                                  |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi Y tế, dân số và gia đình</b>         | <b>48</b>                                                                           |         |
| 1          | Trung tâm y tế                              | 48                                                                                  |         |
| <b>III</b> | <b>Chi văn hóa thông tin</b>                | <b>3</b>                                                                            |         |
| 1          | Nhà thiếu nhi                               | 1                                                                                   |         |
| 2          | Trung Tâm VH TT                             | 3                                                                                   |         |
| <b>IV</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                | <b>113</b>                                                                          |         |
| 1          | BQL chợ Tân Bình                            | 62                                                                                  |         |
| 2          | BQL chợ Phạm Văn Hai                        | 0                                                                                   |         |
| 3          | BQL chợ Hoàng Hoa Thám                      | 0                                                                                   |         |
| 4          | BQL chợ Bàu Cát                             | 0                                                                                   |         |
| 5          | Ban Bồi thường GPMB                         | 36                                                                                  |         |
| 6          | Ban Quản lý DA ĐTXDCT khu vực quận Tân Bình | 15                                                                                  |         |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH